# BẢNG CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

Ngày 08 tháng 10 năm 2026

**Tổng số học sinh: 65**

**Phân hiệu Điện Quan**

**Bữa sáng: 65 học sinh** **Định mức: 10.000 đồng**

| STT | TÊN THỰC PHẨM | ĐVT | SL | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Bánh mỳ kem ruốc | cái | 65 | 10.000 | 650.000 |
| | **Tổng cộng** | | | | **650.000** |

**Bữa trưa: 65 học sinh** **Định mức: 19.000 đồng**

| STT | TÊN THỰC PHẨM | ĐVT | SL | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Giò (lợn) | Kg | 5,4 | 145.000 | 783.000 |
| 2 | Bí đỏ to | Kg | 8,0 | 16.000 | 128.000 |
| 3 | Trứng gà đỏ | Qủa | 70 | 3.200 | 224.000 |
| 4 | Hành lá | Kg | 0,1 | 30.000 | 3.000 |
| 5 | Cải thảo | Kg | 2,0 | 16.000 | 32.000 |
| 7 | Gia vị | | | | 65.000 |
| 8 | Gạo tẻ | Kg | | | |
| | **Tổng cộng** | | | | **1.235.000** |

**Bữa chiều: 65 học sinh** **Định mức: 19.000 đồng**

| STT | TÊN THỰC PHẨM | ĐVT | SL | ĐƠN GIÁ | THÀNH TIỀN |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Cá rô phi ( bỏ đầu mổ sạch) | Kg | 5,7 | 90.000 | 513.000 |
| 2 | Thịt lợn mông | Kg | 4,1 | 130.000 | 533.000 |
| 3 | Bắp cải sa pa | Kg | 5,2 | 15.000 | 78.000 |
| 4 | Rau cải ngọt | Kg | 2 | 23.000 | 46.000 |
| 5 | Gia vị | | | | 65.000 |
| 6 | Gạo tẻ | kg | 19,8 | | |
| | **Tổng cộng** | | | | **1.235.000** |

**HIỆU TRƯỞNG**

UBND XÃ THƯỢNG HÀ LÀO CAI
TRƯỜNG THCS THƯỢNG HÀ

**Nguyễn Ngọc Kiên**

**NGƯỜI LẬP**

**Lê Thị Thu Nga**

Được quét bằng CamScanner